



BỆNH VIỆN QUẬN TÂN PHÚ
PHÒNG TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH VÀ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT

(Áp dụng từ ngày 01/08/2025)

A. KHÁM BỆNH - KHÁM SỨC KHỎE

STT	NỘI DUNG ĐIỀU TRỊ	GIÁ			GHI CHÚ
		BHYT & Dịch vụ (theo NQ118)	Dịch vụ theo yêu cầu	Dịch vụ ngoài giờ	
KHÁM BỆNH					
1	KHÁM BỆNH BHYT	45,000	-	-	
2	KHÁM BỆNH TRONG GIỜ	45,000	-	-	
3	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ	-	120,000	120,000	
4	KHÁM BỆNH NGOÀI GIỜ BHYT	-	75,000	75,000	
5	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU	-	200,000	-	
6	KHÁM BỆNH THEO YÊU CẦU [Lần 2]	-	150,000	-	
7	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH	-	150,000	-	
8	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (SẢN)	-	150,000	-	
9	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (MẮT)	-	150,000	-	
10	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH (TMH)	-	150,000	-	
11	KHÁM BỆNH HẸN GIỜ QUA ĐIỆN THOẠI	-	100,000	-	
12	KHÁM BỆNH CHỌN BÁC SỸ	-	200,000	-	
13	KHÁM BỆNH DỊCH VỤ NHANH PHÁT SINH SAU	-	105,000	-	
14	KHÁM VÀ TƯ VẤN BS GIA ĐÌNH	-	120,000	120,000	

15	KHÁM TƯ VẤN DINH DƯỠNG	-	100,000	-	
16	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
17	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NGOẠI	200,000	200,000	200,000	
18	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NHI	200,000	200,000	200,000	
19	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH PHỤ SẢN	200,000	200,000	200,000	
20	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH NỘI	200,000	200,000	200,000	
21	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH MẮT	200,000	200,000	200,000	
22	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH RĂNG HÀM MẶT	200,000	200,000	200,000	
23	HỘI CHÂN CA BỆNH KHÓ CHUYÊN NGÀNH TAI MŨI HỌNG	200,000	200,000	200,000	
KHÁM SỨC KHỎE					
24	KHÁM SỨC KHỎE XIN VIỆC LÀM	160,000	-	175,000	
25	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE	330,000	-	345,000	
26	KHÁM SỨC KHỎE LÁI XE ĐỊNH KỲ	410,000	-	435,000	
27	KHÁM SỨC KHỎE CHỨNG THƯƠNG	160,000	-	175,000	
28	KHÁM SỨC KHỎE GIÁM ĐỊNH Y KHOA	160,000	-	175,000	
29	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH	298,300	-	370,000	
30	KHÁM SỨC KHỎE THẺ XANH (không XQuang)	225,000	-	240,000	
31	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (trọn gói)	579,100	-	765,000	
32	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV)	520,500	-	665,000	
33	KHÁM SỨC KHỎE THẺ HỒNG (Không có HIV & XQuang)	447,200	-	535,000	
34	THẺ XANH	-	5,000	5,000	
35	THẺ HỒNG	-	10,000	10,000	
36	KHÁM SỨC KHỎE THEO TT14	423,600	-	625,000	
37	KHÁM SỨC KHỎE NHI	-	75,000	75,000	
38	GÓI KHÁM SỨC KHỎE CƠ BẢN	723,800	-	1,085,000	
39	GÓI KHÁM SỨC KHỎE THƯỜNG	1,233,300	-	1,835,000	
40	GÓI XÉT NGHIỆM DẤU ẮN UNG THƯ [NAM]	805,300	-	945,000	
41	GÓI XÉT NGHIỆM DẤU ẮN UNG THƯ [NỮ]	1,060,000	-	1,155,000	

42	THÊM GIẤY KSK	-	-	10.000/TỜ	
43	TƯ VẤN VÀ ĐO CẢM GIÁC BÀN CHÂN	-	50,000	50,000	
44	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V bệnh nhân]	-	200,000	200,000	
45	TÓM TẮT HỒ SƠ BỆNH ÁN [Đ/V công ty bảo hiểm]	-	300,000	300,000	
46	PHÍ CẤP BẢN PHOTO HỒ SƠ BỆNH ÁN	-	200,000	200,000	
DỊCH TRUYỀN SỰ NGHIỆP			SỰ NGHIỆP	DỊCH VỤ	
1	GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	85,000	
2	GLUCOSE 10% 500 ml		25,000	85,000	
3	LACTAT RINGER 500ml		25,000	85,000	
4	NATRI CLORID [NaCL] 0.9% 500 ml		25,000	85,000	
5	AMINOPLASMA 250ml		90,000	150,000	
6	SODIUM BICARBONATE 4.2% 10,5G/250 ml		120,000	-	
7	AMINOSTERIL N HEPA 8% 8% 500 ml		150,000	-	
8	NATRI CLORID 0,9% VÀ GLUCOSE 5% 500 ml		25,000	-	
9	GLUCOSE 30% 250ml		25,000	-	
10	GLUCOSE 5% 100ml		25,000	-	
11	LACTATED RINGER'S AND DEXTROSE 500ml		25,000	-	
12	LIPIDEM 250ml		250,000	-	
13	NATRI CLORID 0,9% 100ml		25,000	-	
14	NATRI CLORID 3% 100ml		25,000	-	
15	NEPHROSTERIL 7% 250ml		110,000	-	
16	NUTRIFLEX LIPID PERI 1250ml		870,000	-	
17	NUTRIFLEX PERI 40g; 80G 1000ml		430,000	-	

18	VOLUVEN 6% 6% (Trọng lượng phân tử 130.000 Da)		130,000	-	
19	DÂY TRUYỀN DỊCH + KIM BƯỚM		20,000	20,000	
20	DÂY TRUYỀN DỊCH		15,000	15,000	
21	KIM LUÔN		20,000	20,000	
22	VAT		-	20,000	
23	SAT : - Thuốc Nội		-	30,000	
	- Thuốc Ngoại		-	50,000	
24	Tư vấn tiêm chủng [Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng]		-	50,000	
25	Tiền công truyền dịch (đối với truyền dịch mang vào từ ngoài)		-	100,000	